

XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

TS. Nguyễn Thị Hương
Cục trưởng Cục Thống kê

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường tất yếu để đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lạc hậu, chậm phát triển và trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại. Kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới năm 1986, Việt Nam đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng, nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình với một nền kinh tế thị trường năng động, hội nhập mạnh mẽ, kinh tế tăng trưởng khá cao, liên tục và bao trùm, bảo đảm mọi người dân được hưởng lợi từ quá trình phát triển. Đóng góp vào những thành tựu này là nhờ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp để tận dụng hiệu quả các nguồn lực quan trọng của xã hội. Để thực hiện mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045, việc phân tích, làm rõ hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong gần 40 năm qua để đề xuất một số giải pháp thiết thực và hiệu quả nhằm đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, đưa đất nước tiếp tục đạt nhiều thành tựu to lớn trong kỷ nguyên mới.

1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự vận động và chuyển đổi của các ngành, các hoạt động, các loại hình kinh tế phù hợp với năng lực, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tương ứng với điều kiện kinh tế - xã hội trong các giai đoạn khác nhau. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, những nhóm ngành phát triển mạnh hơn, tỷ trọng của sẽ tăng lên, ngược lại, những nhóm ngành kém phát triển hơn, tỷ trọng sẽ giảm.

Một số nhà kinh tế học đã đưa ra những quan điểm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó Lý thuyết của Karl Marx (1909) về cơ cấu ngành kinh tế đã đưa ra các phạm trù về cơ cấu ngành kinh tế và hợp lý. Theo Karl Marx, cơ cấu ngành kinh tế hợp lý là cơ cấu có khả năng tạo ra quá trình tái sản xuất mở rộng. Cơ cấu ngành kinh tế hợp lý phải đáp ứng các điều kiện như phù hợp với các quy luật khách quan, phù hợp với xu thế kinh tế, chính trị khu vực và thế giới; phản ánh khả năng khai thác, sử dụng các nguồn lực kinh tế trong nước.

Lý thuyết "cắt cánh" của Rostow W.W. (1960) đã chỉ ra mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tăng trưởng thông qua lý thuyết về các giai đoạn phát triển. Theo Rostow, quá trình phát triển của mỗi quốc gia chia thành 5 giai đoạn: Giai đoạn 1: xã hội truyền thống với cơ cấu nông nghiệp làm chủ đạo. Giai đoạn 2: giai đoạn chuẩn bị cắt cánh trong đó cơ cấu nông-công nghiệp làm chủ đạo. Giai đoạn 3: giai đoạn cắt cánh: cơ cấu kinh tế là công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ. Giai đoạn 4: giai đoạn trưởng thành cơ cấu kinh tế công nghiệp-dịch vụ - nông nghiệp với nhiều ngành công nghiệp mới phát triển, nông nghiệp được cơ giới hóa, năng suất cao. Giai đoạn 5: là giai đoạn tiêu dùng cao.

Lý thuyết phát triển cân đối của Nurkse (1961) và Rosentein (1943) không sắp xếp thứ tự mức độ quan tâm đến các ngành nào trong nền kinh tế mà cho rằng phải phát triển đồng đều ở tất cả các ngành để chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách nhanh chóng. Lý thuyết này phù hợp với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hóa hướng nội hoặc thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, khi áp dụng vào thực tế thì đã bộc lộ những nhược điểm nhất định: việc phát triển một nền kinh tế với cơ cấu cân đối, hoàn chỉnh đã đẩy các nền kinh tế đến chỗ khép kín và tách biệt với thế giới bên ngoài, điều này đi ngược với xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra trên thế giới và không tận dụng được những lợi ích từ môi trường bên ngoài đem lại.

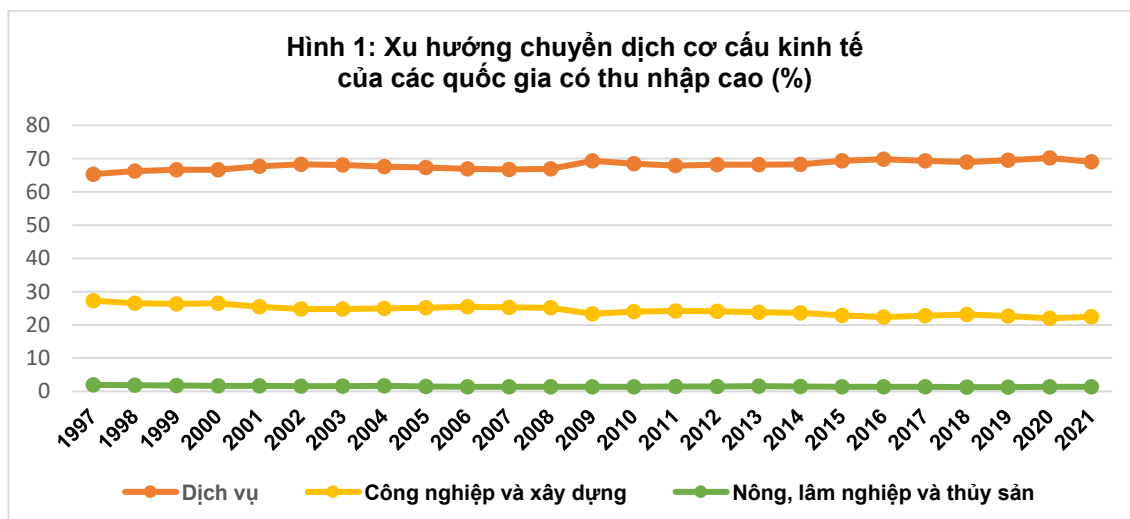
Dưới các góc độ khác nhau, sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế được phân thành nhiều loại: (1) Cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế dựa trên hoạt động sản xuất; (2) Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế dựa trên loại hình sở hữu; (3) Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ; (4) Cơ cấu kinh tế dựa vào hoạt động đối ngoại xét theo hoạt động mở cửa và hội nhập của nền kinh tế... Bài viết này tập trung vào phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế từ năm 1986 đến nay.

2. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước trên thế giới

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình diễn ra thường xuyên và là động lực quan trọng để định hình sự phát triển của mỗi quốc gia. Ngân hàng thế giới phân chia các quốc gia thành nhóm nước thu nhập cao, nhóm nước thu nhập trung bình và nhóm nước thu nhập thấp. Hình thái cấu trúc kinh tế đại diện cho trình độ phát triển của một quốc gia, là cơ sở để đánh giá một quốc gia thuộc nhóm thu nhập tương ứng.

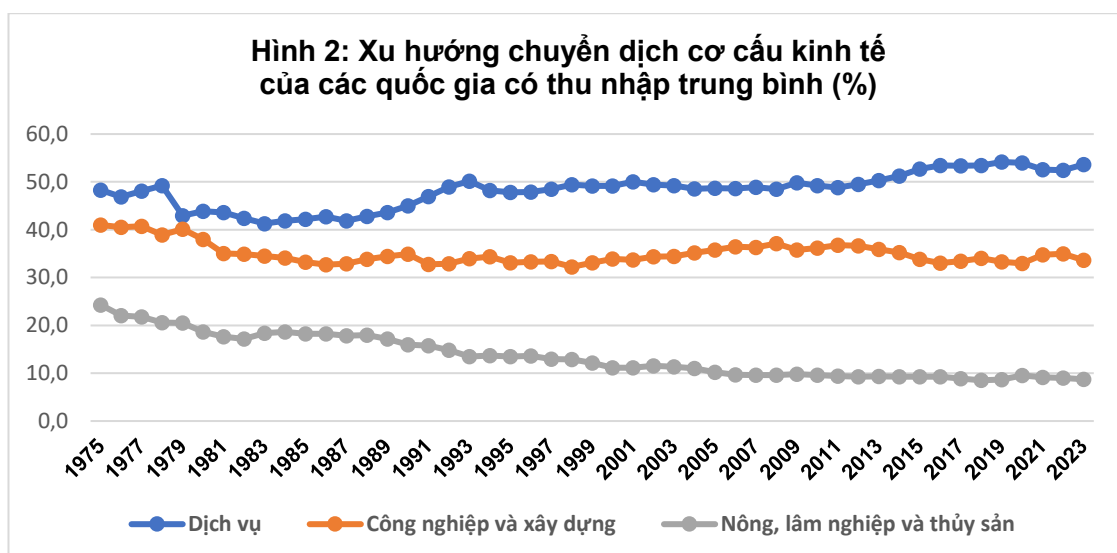
Ở các nước thu nhập cao, nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ đem lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế, lao động có trình độ cao, cơ sở hạ tầng đầy đủ và hiện đại, nguồn vốn lớn đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển. Đây là những quốc gia dẫn đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới và đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức. Nhóm nước thu nhập cao có quy mô nền kinh tế lớn và tăng trưởng khá ổn định; cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng rất cao trong GDP, thường chiếm từ 65% trở lên; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm từ 22-27%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất thấp, từ 1-2%. Năm 2021, tỷ trọng khu vực dịch vụ của

nhóm nước thu nhập cao chiếm 69,1%, tăng 3,7 điểm phần trăm so với năm 1997; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%, giảm 4,8 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,4%, giảm 0,6 điểm phần trăm. Diễn hình về cơ cấu kinh tế của một số quốc gia thuộc nhóm thu nhập cao như: Mỹ (81,3%; 17,7%; 1%), Xin-ga-po (72%; 22%; 0,6%), Nhật Bản (71%; 27%; 1%), khu vực châu Âu (66%; 22%; 2%).



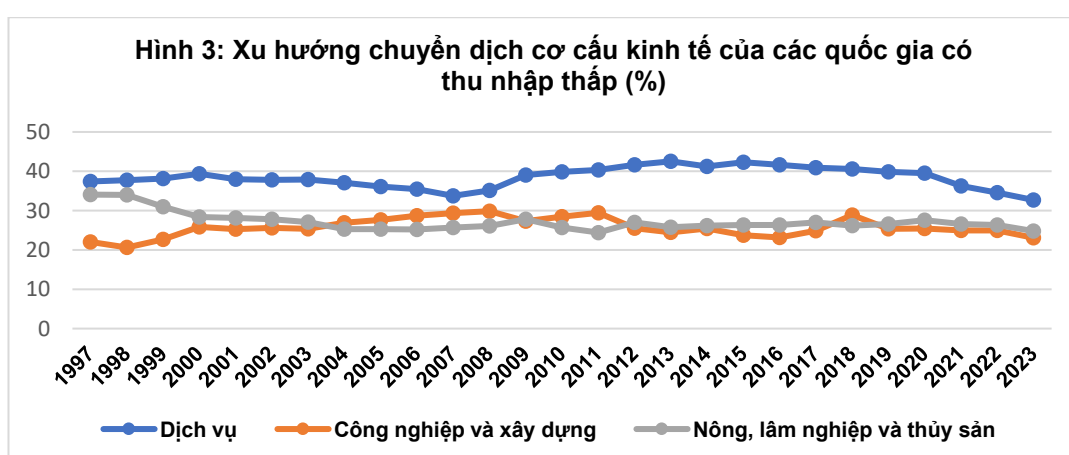
Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển – Ngân hàng thế giới.

Ở các quốc gia có mức thu nhập trung bình, nền kinh tế tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nền tảng công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh mẽ, sử dụng nhiều lao động, nhiều nguyên liệu, vốn đầu tư... để sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Trong cơ cấu kinh tế của các nước thu nhập trung bình giai đoạn 1975-2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng từ 9-24%; tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ có xu hướng tăng nhưng còn ở mức thấp, trong đó tỷ trọng khu vực công nghiệp trung bình từ 32-37%, tỷ trọng khu vực dịch vụ từ 42-54%. Năm 2023, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của nhóm nước có thu nhập trung bình chiếm 8,8%, giảm 15,5 điểm phần trăm so với năm 1975; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,6%, giảm 7,4 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 53,6%, tăng 5,3%. Diễn hình về cơ cấu kinh tế của một số quốc gia thuộc nhóm thu nhập trung bình như: Thái Lan (8,6%; 33%; 58%), Kê-ny-a (21%; 17%; 55%), Mông Cổ (9,9%; 40%; 41%) ...



Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển – Ngân hàng thế giới

Ở các quốc gia thu nhập thấp, nền kinh tế chưa phát triển, phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Do đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thường chiếm tỷ trọng cao trong GDP, tương đương với tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng, ở mức 24-34%; trong khi đó khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm từ 21-30% và khu vực dịch vụ chiếm từ 33-43%. Năm 2023, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 24,8%, giảm 9,2 điểm phần trăm so với năm 1997; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,1%, tăng 1,1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 32,7%, giảm 4,7 điểm phần trăm. Diễn hình về cơ cấu kinh tế của một số quốc gia/khu vực thuộc nhóm thu nhập thấp như: Ap-ga-nix-tan (35%; 23%; 43%); My-an-ma (23%; 38%; 39%); Ma-đa-gatx-ca (23%; 24%; 44%); khu vực Trung và Tây Phi (21%; 30%; 44%) ...



Nguồn: Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển – Ngân hàng thế giới

Như vậy, ở các quốc gia thu nhập cao, cơ cấu kinh tế nhìn chung ổn định, không có sự dịch chuyển mạnh mẽ. Trong khi đó ở các quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập thấp, quá trình chuyển dịch kinh tế diễn ra theo từng giai đoạn

phù hợp với đặc điểm kinh tế của mỗi quốc gia. Để gia nhập vào nhóm các nước có mức thu nhập cao hơn theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng thế giới, các nước cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP.

3. Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam từ năm 1986 đến nay

3.1. Thành tựu phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam

Từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, Việt Nam vươn lên trở thành quốc gia đang phát triển với mức thu nhập trung bình, nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng liên tục được cải thiện, các lĩnh vực xã hội đạt được nhiều tiến bộ quan trọng.

Sau gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, thiếu đói, bị bao vây, cấm vận, nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình với GDP bình quân đầu người gấp hơn 63 lần, từ 74 USD năm 1986 lên 4.700 USD năm 2024. Tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1987-2024 đạt khoảng 6,67%, thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Quy mô kinh tế tăng lên gần 106 lần, từ 4,5 tỷ USD năm 1986 lên 476,3 tỷ USD năm 2024, đứng thứ 33 thế giới. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nếu như năm 1986 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất trong quy mô nền kinh tế (36,76%), đến nay khu vực này có tỷ trọng thấp nhất (năm 2024 chiếm 11,86%); trong khi đó, khu vực công nghiệp, xây dựng từ chiếm tỷ trọng thấp nhất (24,74%) đã vươn lên chiếm vị trí thứ 2 (37,64%); khu vực dịch vụ từ chiếm vị trí thứ 2 (29,18%) lên chiếm vị trí thứ nhất (42,36%).

Năng suất lao động liên tục gia tăng cả về giá trị và tốc độ là yếu tố quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 46,04%, cao hơn mức 34,75% của giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2021-2024 đóng góp 43,57%.

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Lạm phát được kiểm soát, năm 2024 chỉ còn 3,63% từ mức 3 con số của giai đoạn đầu đổi mới; tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 786,29 tỷ USD, gấp hơn 267 lần năm 1986, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 9 năm liên tiếp trong giai đoạn 2011-2024. Từ nước thiếu hụt lương thực trầm trọng, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2024 đạt 9,04 triệu tấn, góp phần bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu; nông sản Việt Nam đã có mặt tại hơn 160 quốc gia.

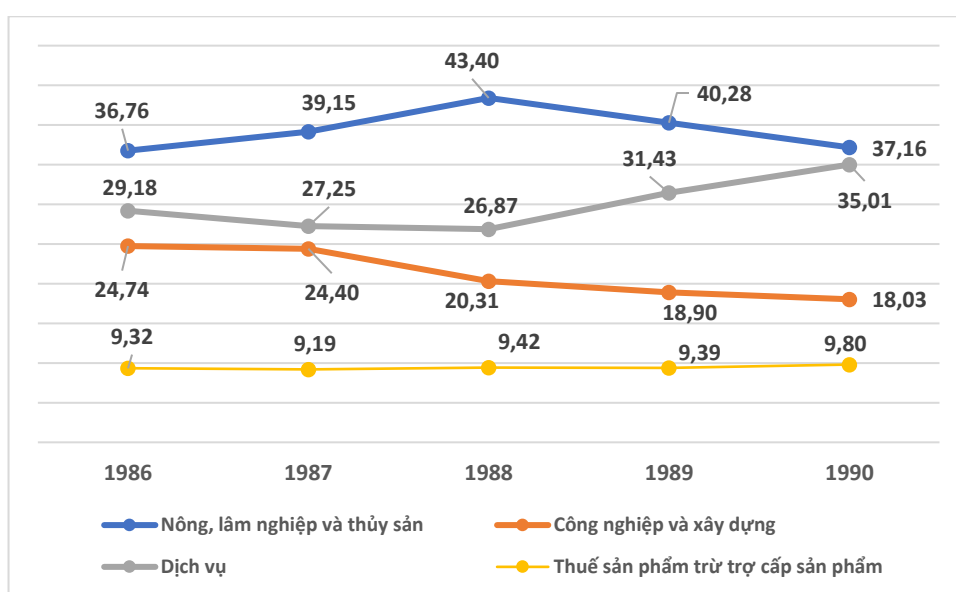
Cân đối cung cầu - lao động được bảo đảm, lao động có việc làm năm 2024 đạt 51,9 triệu người; trình độ của người lao động ngày càng được nâng lên với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, có bằng, chứng chỉ đạt 28,3%, tăng 10,6 điểm phần trăm

so với năm 2007. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông phát triển, số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 có 522,5 nghìn lớp, tăng 53,3% so với năm 1986. Hệ thống giáo dục đại học được mở rộng, phát triển mạnh với 242 trường đại học (năm 2020), gấp hơn 2,5 lần năm 1986; đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

a) Giai đoạn 1986-1990, giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, nhiều cải cách quan trọng theo hướng thị trường đã đem lại những chuyển biến tích cực, đưa nền kinh tế Việt Nam dần thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Hình 4: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 1986-1990 (%)



Trong giai đoạn này, chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế diễn ra chưa rõ nét, chưa đủ để thay đổi vị trí xếp hạng về tỷ trọng của các khu vực kinh tế. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất và có xu hướng tăng, đứng thứ hai là khu vực dịch vụ cùng xu hướng tăng; khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng thấp nhất và đang giảm dần. Cụ thể, trong hai năm đầu (1986-1988), khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 36,76% trong nền kinh tế; đến năm 1988 chiếm 43,40% và đến năm 1990 chiếm 37,16%. Tỷ trọng khu vực công nghiệp có xu hướng giảm, từ 24,74% giảm xuống 18,03%; khu vực dịch vụ tăng từ 29,18% lên 35,01%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giữ ổn định ở mức 9,3-9,8%. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy về cơ bản, nền kinh tế nước ta vẫn là một nền nông nghiệp lạc hậu, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế.

Những chính sách kinh tế của Chính phủ những năm đầu đổi mới có tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đặc biệt chính sách đột phá về phát triển

nông nghiệp¹, nông thôn đã được Chính phủ ban hành nhằm phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, từng bước đưa sản xuất nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI đã chỉ rõ cần tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, tạo tiền đề cho đẩy mạnh công nghiệp hoá ở giai đoạn tiếp theo; đưa nông nghiệp lên vị trí hàng đầu, nhấn mạnh vai trò to lớn của công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp; phát triển công nghiệp nặng một cách có chọn lọc. Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 ra đời đã mở đường cho việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo phương châm đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, góp phần thực hiện chủ trương phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

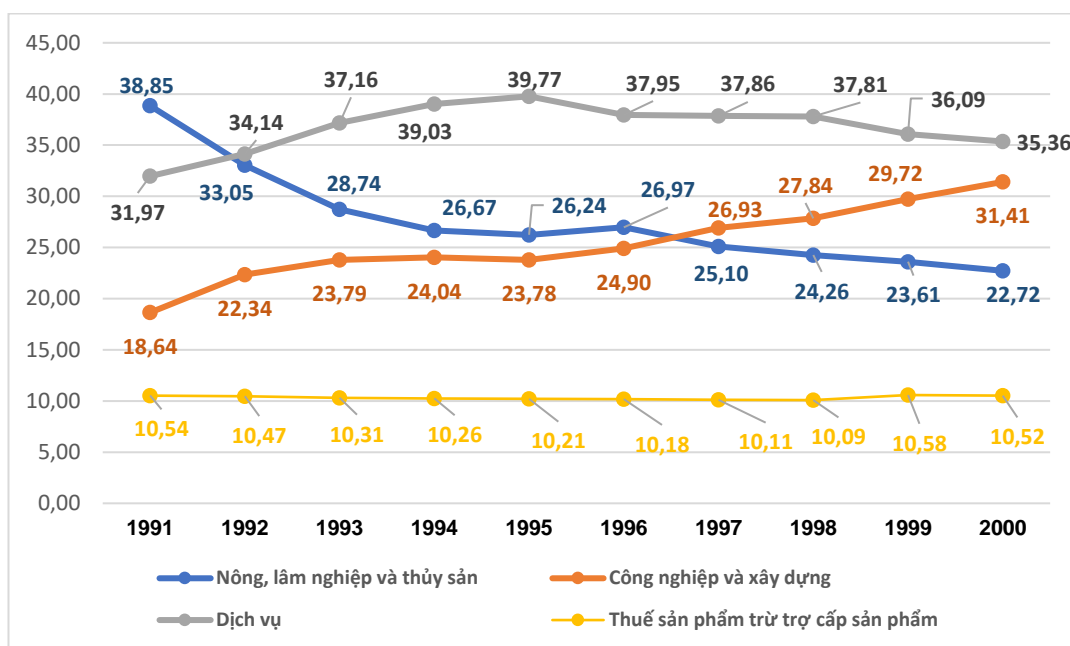
Kết quả của việc thực hiện các chính sách kinh tế trong giai đoạn này là quy mô GDP đến năm 1990 gấp 73 lần năm 1986; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản gấp 74 lần; khu vực công nghiệp và xây dựng gấp 53 lần; khu vực dịch vụ gấp hơn 88 lần. Tăng trưởng GDP bình quân mỗi năm đạt gần 5%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,31%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,77%; khu vực dịch vụ tăng cao nhất 8,43%, một số ngành tăng cao như giáo dục và đào tạo (12,89%), hoạt động của Đảng cộng sản, quản lý Nhà nước (11,72%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (8,65%). Số liệu này cho thấy giai đoạn 1986-1990, nền kinh tế Việt Nam hình thành theo cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, thời kỳ xã hội truyền thống với đặc trưng là nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

b) Giai đoạn 1991-2000

Cải cách kinh tế năm 1986 đã đưa nền kinh tế vượt qua khủng hoảng trong giai đoạn 1986-1990, là tiền đề thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội lên một bước trong giai đoạn 1991-2000. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn này tuy còn chậm chạp nhưng xu hướng chuyển dịch tương đối rõ, khắc phục dần những bất hợp lý của cơ cấu ngành kinh tế nặng về nông nghiệp của giai đoạn trước. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm, tuy cao hơn tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng nhưng thấp hơn tỷ trọng khu vực dịch vụ những 1991-1996; kể từ năm 1997 đến năm 2000, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất trong ba khu vực kinh tế.

Hình 5: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1991-2000 (%)

¹ Ngày 5/4/1988 Bộ chính trị ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp hay còn gọi là khoán 10. Khoán 10 thừa nhận “hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ” trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất đến phân phối, sử dụng sản phẩm. Từ đây, chức năng kinh tế của hộ nông dân được xác lập trở lại. Có thể nói khoán 10 đã tạo ra tác dụng thần kỳ trong nền kinh tế. “Năm 1988, sản lượng lương thực cả nước đạt 19,58 triệu tấn, nhưng chỉ 1 năm sau khi có Nghị quyết 10, năm 1989 con số này đã tăng lên 21,58 triệu tấn” và lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu được 1,2 triệu tấn lúa gạo. (Trích *Sức sống lý luận và thực tiễn của Nghị Quyết 10* - Tạp chí cộng sản).



Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2000 chiếm 22,72% GDP, giảm 16,13 điểm phần trăm so với năm 1991; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,41%, tăng 12,76 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 35,36%, tăng 3,39 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giữ ổn định từ 10,09% đến 10,54% trong giai đoạn. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm nhưng an toàn lương thực đã được khẳng định, sản xuất lương thực đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đưa nước ta vào danh sách những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn này phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

Nghị quyết số 07-NQ/HNTW về phát triển công nghiệp đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm chuyển đổi nền sản xuất từ trình độ nông nghiệp lạc hậu lên trình độ công nghiệp với công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại. Do đó trong giai đoạn 1991-2000, công nghiệp nước ta có bước đổi mới và phát triển, góp phần tạo nhịp độ tăng trưởng kinh tế tương đối khá. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1991-2000, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng bình quân mỗi năm 12,34%. Đặc biệt, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước và hàng xuất khẩu tăng trưởng mạnh 10,59%, là một trong những ngành mũi nhọn của nền kinh tế với sự phát triển của các khu công nghiệp, doanh nghiệp tư nhân và đầu tư nước ngoài. Các ngành điện tử, may mặc, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ phát triển mạnh và chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2000 chiếm 17,63% trong GDP, tăng 7,25 điểm phần trăm so với năm 1991.

Khu vực dịch vụ phát triển đáng kể. Trong đó, tỷ trọng ngành bán buôn, bán lẻ đến năm 2000 chiếm 5,63% GDP, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 1991; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 2,12%, tăng 0,26 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 3,86%, tăng 0,9 điểm phần trăm...

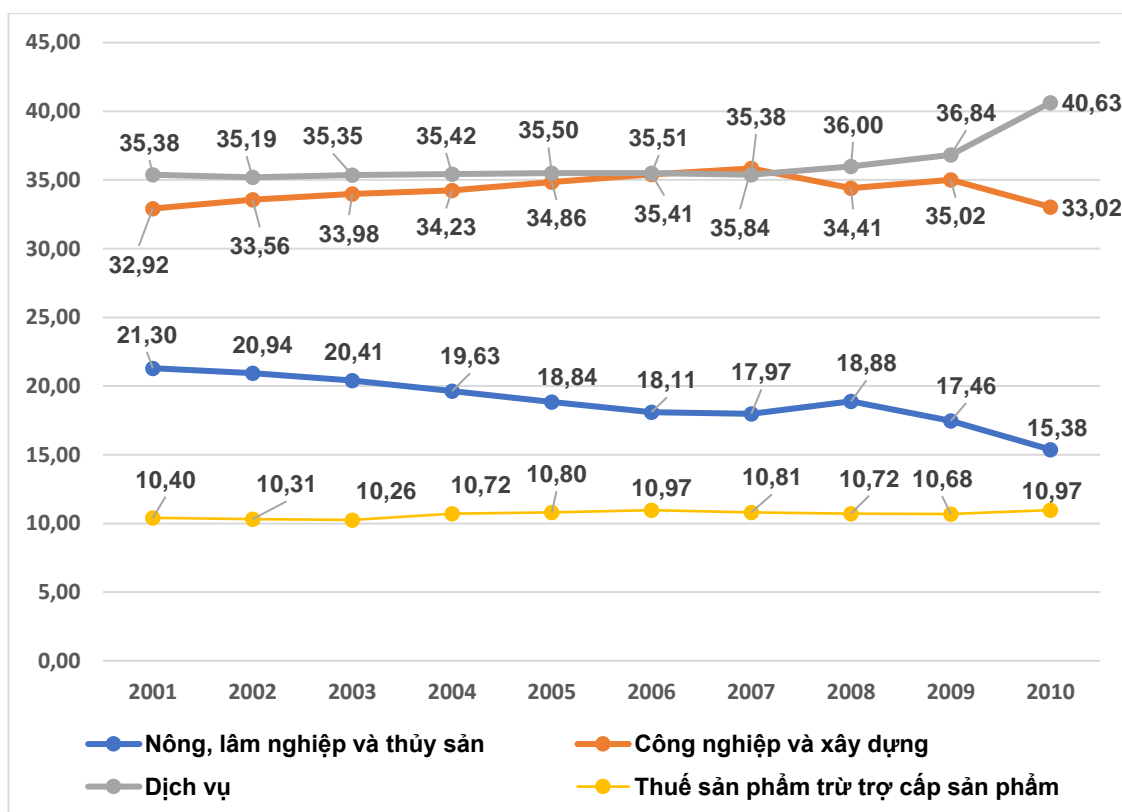
Nhìn chung, đây là giai đoạn phát triển thành công của Việt Nam cả về quyết định chuyển sang nền kinh tế thị trường và đạt mục tiêu kiềm chế lạm phát, góp phần mở rộng quy mô GDP và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế mạnh mẽ. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2000 gấp 10,3 lần năm 1990², không những đạt và vượt mục tiêu tổng quát đề ra cho Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991- 2000 mà còn đứng vào hàng các nền kinh tế trong khu vực có tốc độ tăng trưởng cao của thập niên 90. Năm 1997, khi xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực châu Á, tăng trưởng GDP của nước ta vẫn đạt 8,25%, nhưng cũng là năm đầu tiên đánh dấu sự giảm sút đà tăng trưởng các năm tiếp theo, trong đó năm 1998 tăng 6,11%; năm 1999 tăng 5,06%; năm 2000 tăng 6,88%.

c) Giai đoạn 2001-2010 là một trong những giai đoạn quan trọng trong lịch sử phát triển kinh tế Việt Nam với bước phát triển vượt bậc, cơ cấu kinh tế từ mức thuần nông dần chuyển dịch thành cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, hướng tới trở thành một nước công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên có thể thấy, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ không có sự dịch chuyển mạnh mẽ như giai đoạn trước (hình vẽ thể hiện không có sự biến động lớn về tỷ trọng của hai khu vực này qua các năm), trong khi đó tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm nhẹ qua từng năm và luôn thấp hơn nhiều so với hai khu vực. Năm 2010, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,38% trong GDP, giảm 5,92 điểm phần trăm so với năm 2001; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,02%, tăng 0,1 điểm phần trăm; tỷ trọng khu vực dịch vụ cao nhất trong ba khu vực kinh tế, chiếm 40,63%, tăng 5,25 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng từ 10,26% đến 10,97% trong cả giai đoạn.

Hình 6: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2001-2010 (%)

² Quy mô GDP năm 1990 là 59.770 tỷ đồng, năm 2000 là 615.181 tỷ đồng.



Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy chậm nhưng đúng hướng, từng bước khai thác được lợi thế của từng ngành sản xuất và từng loại cây trồng, vật nuôi. Nghị quyết số 15-NQ/TW năm 2002 về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010 đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển từ sản xuất quy mô nhỏ, manh mún sang sản xuất hàng hóa tập trung; các ngành sản xuất như trồng lúa, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm được tổ chức lại nhằm đạt năng suất và hiệu quả cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

Nền kinh tế đã có những chuyển biến thực sự về tư duy kinh tế với việc ra đời của Luật Doanh nghiệp năm 2000 và Hiệp định thương mại song phương Việt - Mỹ được ký kết vào năm 2001. Nhiều chính sách phát triển công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ ban hành như Quyết định số 05/2001/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển và một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chiến lược phát triển ngành dệt – may Việt Nam đến năm 2010; các chính sách định hướng tập trung nguồn lực phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tạo ra sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động như chế biến nông sản, dệt may, gia dày, chế biến gỗ, sản xuất và lắp ráp điện tử. Từ những chính sách đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế được hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để thích ứng với quá trình phát triển sôi động của cơ chế thị trường. Đến năm 2010, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 26,75% trong GDP, giảm 0,43 điểm phần

trăm so với năm 2001, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 17,13%, giảm 1,84 điểm phần trăm. Đây là giai đoạn nền kinh tế tăng cường khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng... phục vụ cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng nên tỷ trọng ngành khai khoáng chiếm 6,8% trong GDP, tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2001. Ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 2,39%, tăng 0,21 điểm phần trăm, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ được cơ cấu, điều chỉnh và được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ. Một số ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao được đẩy mạnh và từng bước hiện đại hoá để mở rộng thị trường trong nước và hội nhập quốc tế như công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, y tế. Hoạt động của ngành thương mại ngày càng thích ứng với cơ chế thị trường nên duy trì mức tăng trưởng ổn định, hàng hóa được lưu thông đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của người dân. Một số ngành trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao và gia tăng tỷ trọng sau 10 năm là: Ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 7,4%, tăng 1,85 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi chiếm 4,72%, tăng 0,81 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông chiếm 4,39%, tăng 1,86 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 4,49%, tăng 0,72 điểm phần trăm.

Kết quả là tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2010 đạt khá, bình quân mỗi năm tăng 7,12%; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,81%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,61%; khu vực dịch vụ tăng 7,81%. Quy mô tổng sản phẩm trong nước năm 2010³ gấp gần 4,5 lần năm 2000. Với những thành tựu đó, kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn 2001-2010 đạt được thành công kép, vừa “*đưa quy mô GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000*”, vừa “*đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*”, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

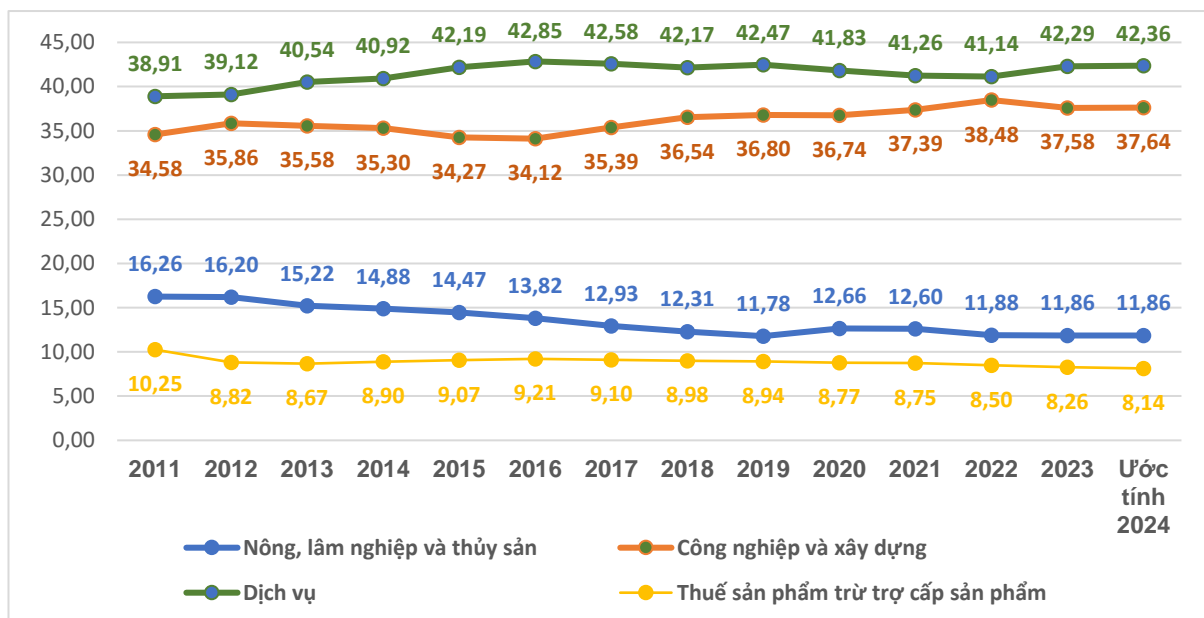
d) Giai đoạn 2011-2024: Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực và phù hợp hơn với mô hình tăng trưởng dần dịch chuyển sang chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong giai đoạn này, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch, trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất. Tuy nhiên có thể thấy hình thái đồ thị thể hiện cơ cấu của các khu vực kinh tế tương đối giống với giai đoạn trước, tỷ trọng các khu vực kinh tế không có sự biến động lớn qua các năm. Sau 13 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,4 điểm phần

³ Quy mô GDP năm 2010 là 2.739,8 nghìn tỷ đồng.

trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,06 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,45 điểm phần trăm.

Hình 7: Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2024 (%)



Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2030, tầm nhìn đến năm 2030 được các cấp, các ngành triển khai tích cực. Cùng với đó là các chính sách, đề án, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công... đã tác động mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động sản xuất kinh doanh được thuận lợi, hiệu quả, có tác động trực tiếp đến các ngành nghề kinh tế, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Ngành nông nghiệp thực hiện chuyển dịch cơ cấu theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hoá nông sản xuất khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, lĩnh vực trồng trọt chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả. Diện tích cây hàng năm không hiệu quả được chuyển đổi mạnh mẽ sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn. Ngành chăn nuôi chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc lớn; phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hướng hữu cơ và chuyên môn hóa. Tỷ trọng đóng góp vào GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm, nhưng vẫn giữ vững vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn và là trụ cột của nền kinh tế. Tỷ trọng ngành nông nghiệp năm 2024 chiếm 8,89%, giảm 3,92% so với năm 2011; ngành lâm nghiệp chiếm 0,51%, giảm 0,01 điểm phần trăm; ngành thủy sản chiếm 2,46%, giảm 0,48 điểm phần trăm.

Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp có năng lực cạnh tranh toàn cầu (CIP) ở mức khá cao, là một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp của khu vực và thế giới. Dịch chuyển trong nội ngành công nghiệp đảm bảo sự phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường theo hướng tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng giảm dần trong khi tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Tỷ trọng ngành khai khoáng liên tục giảm từ 7,79% năm 2011 xuống 3,33% năm 2016 và chỉ còn 2,50% vào năm 2024. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn nền kinh tế, không ngừng được mở rộng quy mô và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm, tăng từ 18,69% năm 2011 lên 21,49% năm 2016 và 24,43% vào năm 2024. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng từ 2,22% lên 3,28% và 4,20%; ngành cung cấp nước tăng từ 0,42% lên 0,49% và giữ ổn định đến năm 2024.

Khu vực dịch vụ chuyển dịch rõ rệt từ các ngành dịch vụ truyền thống sang các ngành dịch vụ hiện đại, phản ánh sự chuyển mình của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0. Các ngành dịch vụ như tài chính, thương mại, du lịch, công nghệ thông tin, giáo dục và y tế phát triển nhanh chóng, phản ánh sự thay đổi nhu cầu của thị trường, sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ mới, đóng góp nhiều vào tăng trưởng GDP. Nhu cầu mua sắm trực tuyến và tại các trung tâm thương mại hiện đại ngày càng tăng cao, nhờ đó thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ thương mại và bán lẻ, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 đạt 6.391 nghìn tỷ đồng, gấp 3,8 lần năm 2010. Sự gia tăng quy mô tổng mức bán lẻ giúp cho tỷ trọng ngành bán buôn bán lẻ trong GDP tăng lên. Đến năm 2024, tỷ trọng ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 9,75% trong GDP; tăng 2,13 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành vận tải kho bãi chiếm 5,17%, tăng 0,57 điểm phần trăm. Các dịch vụ ngân hàng, thanh toán điện tử, dịch vụ tài chính trở thành các lĩnh vực quan trọng, đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2024 ngày càng hoàn thiện và lớn mạnh về quy mô cũng như số lượng doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm; doanh thu bảo hiểm tăng trưởng cao, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ cho các chính sách an sinh xã hội, bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm năm 2024 chiếm 4,83% trong GDP, tăng 0,43 điểm phần trăm so với năm 2011. Dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi ngày càng phát triển, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân; tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành vận tải, kho bãi trong GDP chiếm 5,17%, tăng 0,57 điểm phần trăm, đặc biệt là khi thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, kéo theo nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng cao đòi hỏi sự cung ứng nhiều hơn của cơ sở hạ tầng logistics và các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

Những năm 2020-2022, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng ngành Du lịch đã phục hồi tích cực nhờ vào các chính sách khôi phục, phát triển du lịch nội địa và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. Tỷ trọng ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 2,53% trong GDP, tăng 0,42 điểm phần trăm so với năm 1986. Tính chung tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP đến năm 2024 chiếm 42,36%, tăng 3,45 điểm phần trăm so với năm 2011 và tăng 13,18 điểm phần trăm so với năm 1986.

Chuyển dịch cơ cấu diễn ra mạnh mẽ, cho thấy các khu vực kinh tế trong giai đoạn này có sự tăng trưởng tích cực. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2024, tốc độ tăng GDP đạt 6,09%; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,18%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,85%; khu vực dịch vụ tăng 6,74%.

3.3. Đánh giá chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam từ năm 1986 đến nay: *Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và đã mang lại những hiệu quả nhất định với những thành tựu, hạn chế như sau:*

Thành tựu chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 1986 đến nay

(1) Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và mang lại những hiệu quả to lớn. Một trong những thành tựu quan trọng của chuyển dịch kinh tế thể hiện rõ nhất trong gần 40 năm qua là tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn được duy trì, ngay cả trong những giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức; kinh tế vĩ mô luôn được ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Bình quân mỗi năm trong gần 40 năm, GDP tăng 6,67%, được xếp vào hàng các nước có tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới.

(2) Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm dần, năm 1986 chiếm 36,76%; năm 2000 chiếm 22,72%; năm 2015 chiếm 14,47%; năm 2024 chiếm 11,86%. Tính chung sau gần 40 năm đổi mới, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm 24,9 điểm phần trăm và tốc độ giảm tương đối nhanh so với một số quốc gia trong khu vực⁴. Cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng các sản phẩm có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, các sản phẩm có giá trị xuất khẩu.

(3) Khu vực công nghiệp và xây dựng đến năm 2024 chiếm 37,64%, sau gần 40 năm tăng 12,9 điểm phần trăm, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 24,43% (tiêu chí để trở thành nước công nghiệp), tăng 5,46 điểm phần trăm; tỷ trọng ngành khai khoáng chiếm 2,5%, giảm 5,43 điểm phần trăm so với năm 2011. Các ngành khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến chế tạo, ô tô, xe máy...

⁴ Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2000-2023, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam giảm 0,55 điểm phần trăm; trong khi đó In-đô-nê-xi-a giảm 0,14 điểm phần trăm, Ma-lai-xi-a giảm 0,04 điểm phần trăm, Phi-li-pin giảm 0,2 điểm phần trăm, Thái Lan giảm 0,003 điểm phần trăm.

đã có những bước phát triển nhất định, tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn và góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.

(4) Khu vực dịch vụ chiếm 42,36%, tăng 13,18 điểm phần trăm so với năm 1986 và chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế. Đây là kết quả tích cực được nhận diện dưới các góc độ khác nhau. Đó là việc gia tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ phù hợp với chủ trương mở cửa sâu rộng hơn theo cam kết hội nhập với các quốc gia trong khu vực ASEAN, cam kết gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và cũng là xu hướng tiến bộ chung của các nền kinh tế trên thế giới. Đối với Việt Nam, việc gia tăng này nhằm khắc phục thứ bậc xếp hạng năng lực cạnh tranh còn thấp trong khu vực, ở châu Á và thế giới.

(5) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động trong ngành nông nghiệp ngày càng giảm. Đến năm 2024, lao động có việc làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chiếm 73,5% tổng số lao động có việc làm, tăng 46,5 điểm phần trăm so với năm 1990; lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 giảm 36,9 điểm phần trăm so với năm 1990; năm 2024 giảm 2,6 điểm phần trăm so với năm 2021.

(6) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng có lợi, đó là tăng tỷ trọng hàng chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao (từ 45,1% trong những năm 1996-2000 lên khoảng 85% trong giai đoạn 2016-2023, giảm tỷ trọng hàng thô và sơ chế; tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiêu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao động như hàng dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ...; giảm tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản (từ 62,9% năm 1986 xuống còn 10,7% năm 2023).

Hạn chế của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 1986 đến nay

(1) Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng thấp và có xu hướng giảm dần ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng/giảm không đều và ổn định. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1987-1990, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 1,68 điểm phần trăm; giai đoạn 1991-2000 tăng thấp 1,34 điểm phần trăm; giai đoạn 2001-2010 tăng 0,16 điểm phần trăm; giai đoạn 2011-2023 tăng 0,35 điểm phần trăm. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thấp do tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp có xu hướng chậm lại. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1987-1990, ngành công nghiệp tăng 4,43%; giai đoạn 1991-2000 tăng 12,34%; giai đoạn 2001-2010 tăng 8,32%; giai đoạn 2011-2020 tăng 7,33%/năm; trong 4 năm 2021-2024 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và xung đột quân sự Nga - U-crai-na nên chỉ tăng 5,95%. Đây là xu hướng không hợp lý

đối với một quốc gia đang phát triển và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí để trở thành nước công nghiệp.

(2) Tốc độ chuyển dịch tỷ trọng các khu vực kinh tế trong GDP còn khá chậm

Đánh giá mức độ chuyển dịch cơ cấu theo nhóm ngành kinh tế bằng phương pháp véc-tơ⁵, cho thấy: Xét theo giai đoạn 10 năm, thời kỳ 1991-2000, là thời kỳ có mức độ chuyển dịch nhanh nhất (25,13%), góc giữa hai véc-tơ cơ cấu là lớn nhất (22,62 độ). Mức độ chuyển dịch thời kỳ 2001-2010 chậm hơn so với 2 thời kỳ còn lại (5,058% và 4,552 độ). Xét theo giai đoạn 5 năm, thời kỳ 1991-1995 có mức độ chuyển dịch cơ cấu theo khu vực kinh tế nhanh nhất (18,75%), sau đó tốc độ chuyển dịch liên tục giảm dần, chậm nhất là thời kỳ 2016-2010, chỉ đạt 3,32%. Sang giai đoạn 2021-2023, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và xung đột quân sự giữa Nga - U-crai-na, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất thấp, chỉ đạt 1,18%.

(3) Cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn khá lạc hậu so với một số quốc gia trong khu vực. Với tốc độ chuyển dịch như trên, nếu xét theo tiêu chí tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP thì cơ cấu kinh tế của Việt Nam năm 2023 chỉ tương đương với cơ cấu kinh tế của Thái Lan năm 2011 (11,59%), Ma-lai-xi-a năm 1996 (11,68%), Trung Quốc năm 2005 (11,64%), Hàn Quốc năm 1984 (11,87%). Nếu so với cơ cấu ngành ở các nước có mức độ thu nhập trung bình cao trên thế giới, tương ứng với tỷ trọng các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GDP năm 2023 là 7,07%, 35,2% và 54,59% thì Việt Nam còn phải mất một khoảng thời gian nữa để cơ cấu GDP (11,68%; 37,58% và 42,29%) bắt kịp với cơ cấu GDP của nước thu nhập trung bình cao.

(4) Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo còn ở mức thấp trong GDP, sau gần 40 năm chiếm 24,43% (năm 2024), chỉ tăng 5,46 điểm phần trăm so với năm 1986. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp với giá trị gia tăng thấp và thực hiện ở các doanh nghiệp FDI như: Điện thoại, linh kiện, điện tử, máy tính, dệt may, da giày, chế biến gỗ và sản phẩm gỗ... Cùng với đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ngành chế biến, chế tạo năm 2023 chỉ đạt 21,5%, thuộc 5 ngành có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất trong nền kinh tế quốc dân⁶ do đây là ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông, mới chỉ thực hiện ở công đoạn gia công, lắp ráp là chủ yếu. Các ngành công nghiệp phụ trợ còn kém phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế.

⁵ Theo UNIDO, để lượng hóa mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành giữa 2 thời điểm t_0 và t_1 , sử dụng phương pháp véc-tơ để tính toán góc chuyển dịch cơ cấu ngành theo công thức sau: $\cos \alpha = \frac{\sum Si(t_0) * Si(t_1)}{\sqrt{\sum Si^2(t_0) * \sum Si^2(t_1)}}$. Độ lớn của góc an pha trong khoảng 0-90 độ, $\alpha=90^\circ$ chuyển dịch hoàn toàn, $\alpha = 0$: không dịch chuyển, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành được tính bằng góc chuyển dịch chia cho 90 độ.

⁶ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của (1) ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2023 đạt 4,5%; (2) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 21,5%; (3) ngành xây dựng đạt 16,6%; (4) ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 18,5%; (5) ngành hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình đạt 2,4%.

(5) Cơ cấu lao động có việc làm chuyển dịch nhanh hơn cơ cấu ngành kinh tế cho thấy sự dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế chưa hiệu quả, chưa theo hướng hiện đại, sản xuất vẫn còn mang tính gia công và phụ thuộc vào nguồn hàng nhập khẩu và phụ thuộc vào khu vực nước ngoài, thể hiện ở bảng sau:

**Tỷ trọng lao động có việc làm và các khu vực kinh tế trong GDP
tăng/giảm bình quân mỗi năm giai đoạn (%)**

	Lao động có việc làm			Cơ cấu GDP		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1991-2000	-0,79	0,19	0,60	-1,44	1,34	0,03
2001-2010	1,65	0,86	0,79	-0,73	0,16	0,53
2011-2020	-1,56	0,91	0,65	-0,27	0,37	0,12
2021-2024	-0,86	0,11	0,75	-0,20	0,22	0,13

Lao động có việc làm chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là do kết quả của quá trình công nghiệp hóa với sự phát triển của các ngành phi nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chuyển dịch chậm và có xu hướng giảm là do các khu vực kinh tế này chưa phát triển kịp thời, năng lực kinh tế không tăng kịp để đón nhận lao động chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển sang. Điều này làm cho năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ có xu hướng tăng chậm hoặc giảm.

(6) Cơ cấu các ngành dịch vụ chuyển dịch chậm và tỷ trọng không ổn định. Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, đặc biệt ở nhóm nước phát triển, dịch vụ được đánh giá là khu vực trọng điểm cho sự phát triển kinh tế, thông thường dịch vụ đóng góp từ 70-80% GDP. Trường hợp của Trung Quốc cho thấy các dịch vụ tài chính nói chung, đặc biệt là thị trường chứng khoán, chăm sóc y tế, kinh doanh, giáo dục, vui chơi giải trí, văn hoá, khoa học và nghiên cứu đóng góp trên 50% GDP Trung Quốc. Ở nước ta, các ngành dịch vụ cao cấp, mang tính động lực và có hàm lượng tri thức cao thì chiếm tỷ trọng thấp trong GDP như: Thông tin và truyền thông (3,37%), hoạt động tài chính ngân hàng (4,83%), hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ (2,06%), giáo dục và đào tạo (3,91%), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (2,65%)...

4. Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đã trải qua những thời kỳ tăng trưởng thăng trầm, nhưng nhìn chung nhịp độ tăng trưởng dài hạn khá cao và ổn định, ngoại trừ

một số năm đầu đổi mới, tất cả các năm còn lại đều có tốc độ tăng trưởng trên 5%/năm. Những thành tựu phát triển kinh tế mà Việt Nam đã đạt được trong chặng đường gần 40 đổi mới là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng là nhờ chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã đi đúng hướng.

Để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, trong giai đoạn tới, nước ta cần chú trọng một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, giảm mạnh tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và đạt mục tiêu đặt ra đến năm 2045 trở thành nước phát triển. Do đó phải ưu tiên phát triển khoa học công nghệ, đi nhanh vào hiện đại hóa ở những ngành, những lĩnh vực then chốt; đẩy mạnh phát triển những ngành công nghệ cao để phát triển thành những ngành mũi nhọn.

Thứ hai, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển ngành dịch vụ. Các cấp các ngành chính sách ưu tiên cao để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ có nhiều lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: Du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, giáo dục, y tế chất lượng cao; tiến tới hình thành những trung tâm dịch vụ, du lịch có đẳng cấp khu vực và thế giới.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tăng cường điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư cho phù hợp. Vốn đầu tư của Nhà nước cần được đầu tư một cách có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn như đầu tư vào các lĩnh vực công cộng hoặc lĩnh vực cần thiết cho nền kinh tế mà tư nhân không có khả năng thực hiện hoặc không muốn đầu tư, giảm đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực và tư nhân có thể đảm nhận được.

Thứ tư, đổi mới công nghệ. Công nghệ được xem là một trong những khâu còn nhiều hạn chế trong phát triển kinh tế ở Việt Nam. Những hướng giải pháp cơ bản là: (1) Tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động chuyển giao công nghệ, (2) Hướng dẫn lựa chọn chuyển giao các công nghệ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam,

Thứ năm, gắn chiến lược phát triển nhân lực với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung gắn kết việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế; gắn quy hoạch phát triển nhân lực của mỗi Bộ, ngành, địa phương đồng bộ với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.26, phần 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.179.
2. Rostow, W.W. (1960), Các giai đoạn của mô hình tăng trưởng, Nhà Xuất bản Đại học Cambridge.
3. Nurkse R., (1961), "Lý thuyết phát triển cân đối", Nhà Xuất bản Đại học Oxford.
4. Phan Công Nghĩa (2007), "Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế", Nghiên cứu thống kê cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Đặng Kim Sơn (2021), "Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam", Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật.
6. Ngân hàng thế giới, "Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển chủ yếu", <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>, truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2025.
7. Cục Kinh tế Mỹ, <https://www.bea.gov/data/gdp/gdp-industry>, truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2025.